TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG THÀNH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2025/HNGĐ-ST.
Ngày: 27-05-2025.
V/v: "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Ngọc Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ba.

2. Ông Phạm Văn Huynh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Đinh Triều là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tình- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 05 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2025 về "Tranh chấp ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 04 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 54/2025/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 05 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1970, địa chỉ: Tổ B, ấp N, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1969, địa chỉ: Tổ B, ấp N, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn-bà Trần Thị Thu H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn M chung sống với nhau vào năm 1993, có đăng ký kết hôn vào ngày 20/05/2005 tại UBND xã T. Trong quá trình chung sống thì thời gian đầu hạnh phúc đến gần đây thì ông M thường xuyên uống rượu, sau đó chửi bới và xúc phạm bà. Đến tháng 11/2024 thì bà dọn đi ở nơi khác, vợ chồng ly thân. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hạnh phúc không còn,

cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn M.

- Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Nguyễn Thị Thủy T, sinh năm 1993 và Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1997. Các con đều đã trưởng thành và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

** Trong quá trình giải quyết, ông Nguyễn Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên không có ý kiến.*

* Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự, việc thu thập chứng cứ thực hiện đúng theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đảm bảo đúng trình tự theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn-bà Trần Thị Thu H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Qua xác minh tại Công an xã T thì bị đơn- ông Nguyễn Văn M vẫn đang cư trú tại tổ B, ấp N, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai và ông Nguyễn Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn-ông Nguyễn Văn M. Nguyên đơn- bà Trần Thị Thu H vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn-bà H.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu H và ông Nguyễn Văn M tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 1993, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T (giấy chứng nhận kết hôn số 42 ngày 20/05/2005) nên quan hệ hôn nhân của bà H và ông M là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Căn cứ vào chứng cứ thu thập được thể hiện tại hồ sơ thì trong quá trình chung sống, bà H và ông M có mâu thuẫn xảy ra. Nguyên nhân chính là do ông M thường xuyên uống rượu rồi chửi bới, xúc phạm bà H dẫn đến thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã và ông bà đã ly thân từ tháng 11 năm 2024 đến nay. Như vậy, giữa bà H và ông M đã có hành vi vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H, xử cho bà H được ly hôn với ông M là phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Thị Thủy T, sinh năm 1993 và Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1997. Các con đều đã trưởng thành và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: Bà H khai không có nên không xem xét.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà H được chấp nhận nên bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn-bà Trần Thị Thu H đối với bị đơn- ông Nguyễn Văn M.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Trần Thị Thu H được ly hôn với ông Nguyễn Văn M.

- Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Thị Thủy T, sinh năm 1993 và Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1997. Các con đều đã trưởng thành và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: Bà H khai không có nên không xem xét.

2. Về án phí: Bà Trần Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0014612 ngày 06/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, bà H đã nộp đủ án phí.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Huynh – Nguyễn Văn Ba **Đào Ngọc Nam**

**** Nơi nhận:***
- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đào Ngọc Nam